



BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 17, quý 1 năm 2018



Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội

Tổng cục Thống kê

PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	2017				2018
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	5,1	6,3	7,5	7,7	7,4
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	12,8	18,9**	19,8***	21,1*	22,0
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	33,5	32,8**	33,9***	33,3*	32,2
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	4,96	4,15**	3,79***	3,53*	2,82
5. Lực lượng lao động (triệu người)	54,51	54,52	54,88	55,16	55,10
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,55	76,45	76,75	76,90	76,71
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ (%)	21,52	21,60	21,99	21,80	21,63
8. Số người có việc làm (triệu người)	53,36	53,40	53,77	54,05	53,99
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	42,16	42,77	42,62	43,44	43,52
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trên tổng việc làm (%)	40,50	40,44	40,35	39,75	38,56
11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	5,40	5,20	5,36	5,41	5,79
12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.101,7	1.081,6	1.074,8	1.071,2	1.067,1
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,30	2,26	2,23	2,21	2,20
13.1. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,24	3,19	3,14	3,13	3,12
13.2. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%)	7,29	7,67	7,80	7,26	7,07

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hằng quý.

TCTK (2017), Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2017.

(*) số liệu cả năm; (**) số liệu 6 tháng đầu năm; (***) số liệu 9 tháng đầu năm.

Tăng trưởng GDP quý 1/2018 tốt nhất trong 10 năm qua, ở mức 7,4%, công nghiệp- xây dựng là động lực cho tăng trưởng kinh tế với mức tăng 11%, đóng góp mạnh mẽ nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo. Theo đó, thị trường lao động có những dấu hiệu tích cực: lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến chế

tạo tiếp tục tăng mạnh, đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu lao động, tỷ lệ lao động khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) giảm nhanh hơn quý trước, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tiếp tục tăng, tỷ lệ thất nghiệp giảm.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 1/2018, dân số từ 15 tuổi trở lên là 72,37 triệu người, tăng 0,93% so với quý 1/2017, nữ tăng 0,57%; khu vực thành thị tăng 4,12%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 55,1 triệu người, tăng 1,09% so với quý 1/2017; nữ tăng 0,43%; khu vực thành thị tăng 1,25%.

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên

	2017				2018
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)					
Chung	71,71	71,85	72,04	72,20	72,37
Nam	34,94	35,04	35,09	35,28	35,39
Nữ	36,77	36,80	36,95	36,91	36,98
Thành thị	25,13	25,09	25,25	25,23	26,17
Nông thôn	46,58	46,75	46,79	46,96	46,21
2. LLLĐ (Tr. người)					
Chung	54,51	54,52	54,88	55,16	55,10
Nam	28,30	28,33	28,46	28,71	28,78
Nữ	26,21	26,20	26,42	26,45	26,32
Thành thị	17,52	17,53	17,68	17,75	17,74
Nông thôn	36,98	37,00	37,20	37,42	37,36
3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ* (%)					
	76,82	76,55	76,45	76,75	76,71

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

* Chỉ tính những người hiện đang làm việc tại Việt Nam

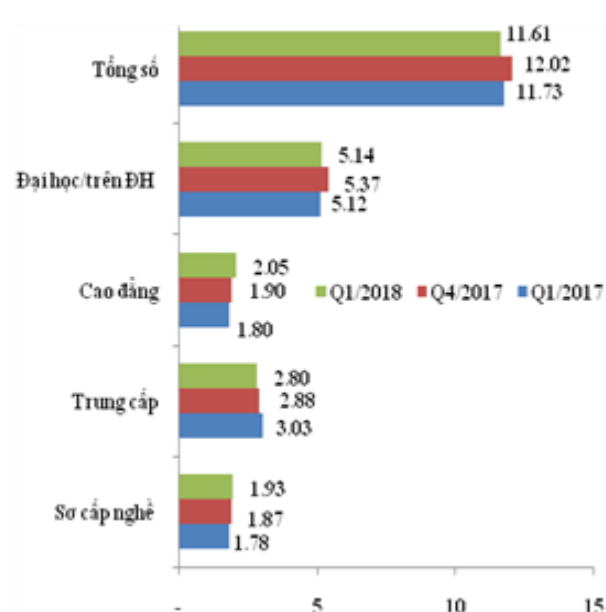
Quý 1/2018, tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,71%, giảm nhẹ so với quý 4/2017 và cùng kỳ năm trước.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên quý 1/2018 là 11,92 triệu, tăng gần 187 nghìn người so với quý 1/2017. Trong đó, tăng mạnh nhất ở nhóm cao đẳng (13,7%), tiếp đến nhóm sơ cấp nghề (8,3%), nhóm đại học và trên đại học chỉ tăng nhẹ (0,4%); giảm mạnh ở nhóm trung cấp nghề (-7%).

Hình 1. Số lượng LLLĐ theo trình độ CMKT, Quý 1/2017 và Quý 1/2018

Đơn vị: triệu người



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 1/2018, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ là 21,63%, tăng nhẹ (0,11 điểm phần trăm) so với cùng kỳ năm trước. Theo các cấp trình độ, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng LLLĐ là 9,32%; cao đẳng là 3,72%; trung cấp là 5,08%; và sơ cấp nghề là 3,51%.

3. Việc làm

Quý 1/2018, số người có việc làm là 53,99 triệu, giảm 59,1 nghìn người (0,11%) so với quý 4/2017 nhưng tăng 626,3 nghìn người (1,18%) so với quý 1/2017.

So với quý 4/2017, cơ cấu người có việc làm là nam tăng lên, chiếm 52,27%; khu vực thành thị chiếm 31,89% tổng số người đang làm việc.

Xét theo ngành kinh tế, cơ cấu người làm việc trong khu vực NLTS tiếp tục giảm, quý 1/2018 là 38,56% (so với 39,75% ở quý 4/2017 và 40,5% ở quý 1/2017).

Bảng 3. Số lượng và cơ cấu việc làm

	2017				2018
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1. Số lượng (triệu người)					
	53,36	53,40	53,77	54,05	53,99
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
a. Giới tính					
Nam	51,77	51,82	51,82	51,94	52,27
Nữ	48,23	48,18	48,18	48,06	47,73
b. Thành thị/nông thôn					
Thành thị	31,82	31,82	31,90	31,86	31,89
Nông thôn	68,18	68,18	68,10	68,14	68,11
c. Ngành kinh tế					
NLTS	40,50	40,44	40,35	39,75	38,56
CN-XD	25,49	25,59	25,67	26,12	26,59
Dịch vụ	34,01	33,97	33,98	34,13	34,85
d. Vị thế công việc					
Chủ cơ sở	2,24	2,11	1,97	1,88	2,23
Tự làm	39,85	39,38	39,38	39,51	39,17
LĐ gia đình	15,72	15,71	16,01	15,15	15,07
LĐ LCHL	42,16	42,77	42,62	43,44	43,52
XV HTX và KXD	0,03	0,03	0,03	0,02	0,01

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

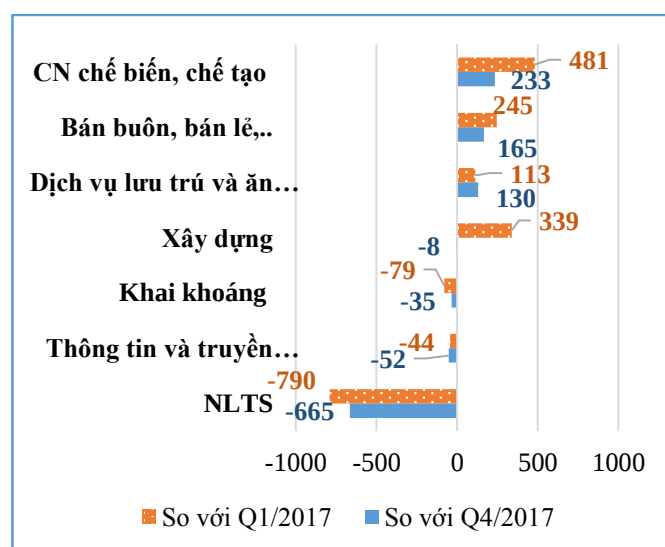
Về biến động lao động đang làm việc, quý 1/2018, số người làm việc trong ngành “Công nghiệp chế biến chế tạo” tiếp tục có mức tăng cao nhất, 233 nghìn người so với quý trước và 481 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là các ngành: “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” tăng tương ứng 165 nghìn người và 245 nghìn người; “Dịch vụ lưu trú, ăn uống” tăng tương ứng 130 và 113 nghìn người.

Ngành “Xây dựng” có số việc làm giảm nhẹ so với quý 4/2017 (khoảng 8 nghìn người) nhưng vẫn tăng 339 nghìn người so với cùng kỳ năm 2017.

Số người làm việc trong ngành NLTS tiếp tục giảm mạnh, giảm 665 nghìn người so với quý trước và 790 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là các ngành: “Thông tin và truyền thông” giảm tương ứng 52 nghìn người và 44 nghìn người; “Khai khoáng” giảm tương ứng 35 nghìn người và 44 nghìn người.

Hình 2. Biến động việc làm theo ngành

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Có 23,5 triệu người làm công hưởng lương, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng lên, đạt 43,52% trong tổng số lao động có việc làm (so với quý 4/2017 là 43,44%).

Xét theo hình thức sở hữu, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên, chiếm 5,52% tổng số lao động đang làm việc (quý 1/2017 là 5,01%).

Quý 1/2018, cả nước có khoảng 4,7 triệu người có trình độ đại học đang làm việc, trong đó có 24% làm nghề công việc thấp hơn trình độ của mình, đặc biệt tập trung ở nhóm thuộc các ngành đào tạo: kinh doanh và quản lý (chiếm gần 30% tổng số làm việc thấp hơn trình độ đại học); khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (chiếm 11,4%)

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương¹

Thu nhập của lao động làm công hưởng lương tăng khá cao so với quý 4/2017 và cùng kỳ năm trước.

Quý 1/2018, thu nhập bình quân tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 5,79 triệu đồng, tăng 379 ngàn đồng (7,0%) so với quý 4/2017 và tăng 388 nghìn đồng (7,2%) so với cùng kỳ năm 2017.

¹ Chỉ tính thu nhập danh nghĩa từ công việc chính

Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương

Đơn vị: triệu đồng

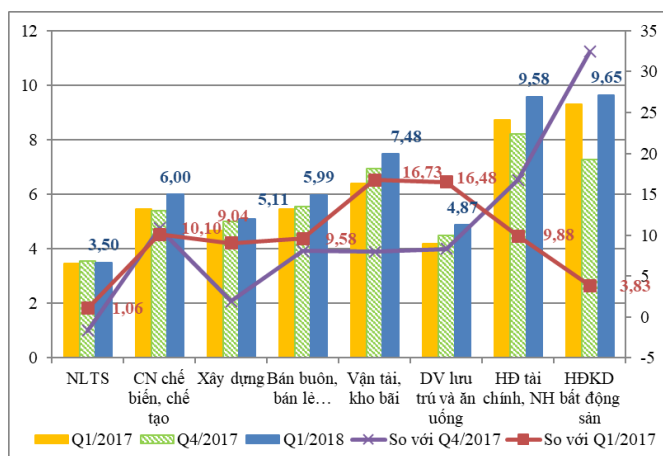
	2017				2018
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Chung	5,40	5,20	5,36	5,41	5,79
Nam	5,64	5,48	5,63	5,66	6,05
Nữ	5,08	4,82	5,00	5,07	5,43
Thành thị	6,11	6,08	6,20	6,30	6,86
Nông thôn	4,58	4,53	4,72	4,73	5,03
Hộ/cá thể	4,16	4,34	4,54	4,55	4,59
Tập thể	3,79	3,83	3,81	4,19	4,54
DN ngoài Nhà nước	6,05	5,89	6,00	6,07	6,76
DN Nhà nước	7,45	6,84	7,09	7,35	8,09
KV nước ngoài	6,62	5,89	6,05	6,20	6,89

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Thu nhập của người lao động trong hầu hết các ngành đều tăng so với quý 4/2017 (trừ ngành nông nghiệp giảm nhẹ, 1,68%) và cùng kỳ năm 2017. Đặc biệt, thu nhập của lao động thuộc ngành chế biến, chế tạo có mức tăng ổn định và cao, tương xứng với sự phát triển của ngành trong quý 4/2017 và cùng kỳ năm trước.

Hình 3. Thay đổi thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương của một số nhóm ngành

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 1/2018, có 17,8% lao động LCHL thuộc nhóm thu nhập thấp (3,33 triệu đồng/tháng)², giảm so với quý 4/2017 (18,4%). Trong số lao động làm công hưởng lương thuộc nhóm thu nhập thấp, có 47,3% là lao động có tay nghề.

²Là mức thu nhập dưới 2/3 mức thu nhập trung vị.

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Thất nghiệp ở nhóm thanh niên giảm mạnh.

Quý 1/2018, cả nước có 1.067,1 nghìn người trong độ tuổi thất nghiệp, giảm 4,1 nghìn người so với quý 4/2017 và 34,6 nghìn người so với quý 1/2017. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi giảm nhẹ còn 2,20%.

Bảng 5. Số lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi

Đơn vị: nghìn người

	2017				2018
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Chung	1.101,7	1.081,6	1.074,8	1.071,2	1.067,1
Nam	654,8	641,7	579,3	616,1	539,2
Nữ	446,9	439,9	495,5	455,1	527,9
Thành thị	518,3	510,5	505,0	507,1	505,6
Nông thôn	583,4	571,1	569,9	564,0	561,5
Thanh niên (15-24)	548,5	575,1	610,9	545,9	510,8
Người lớn (≥25)	523,3	553,3	506,6	463,9	556,3

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 1/2018 có 510,8 nghìn lao động thanh niên thất nghiệp, giảm mạnh 35,2 nghìn người so với quý 4/2017, chiếm 47,86% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý 1 năm 2018 ước là 7,07%, giảm 0,22 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước và tương đương với tỷ lệ của quý 4/2017.

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (2,80%, tăng nhẹ so với quý trước là 2,69%); tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ (2,39%); tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất ở Tây Nguyên (1,17%) vùng Trung du miền núi phía Bắc (1,23%).

Số người thất nghiệp dài hạn (12 tháng trở lên) chiếm 30,14% tổng số người thất nghiệp.

b. Thiếu việc làm

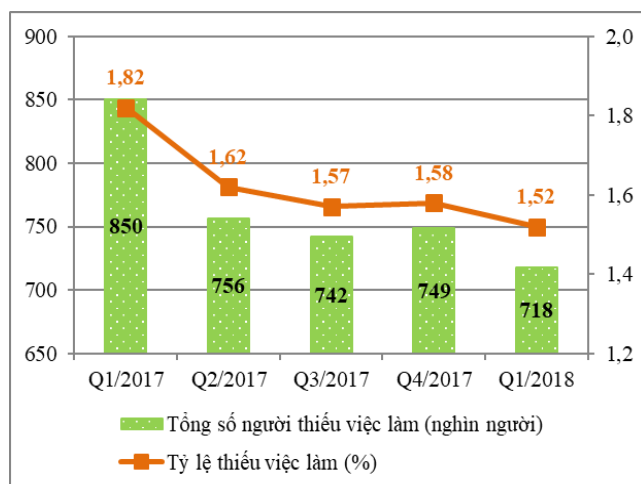
Thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi giảm về số lượng và tỷ lệ so với quý 4/2017

Quý 1/2018, cả nước có 718,2 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm³, giảm 30,8 nghìn người so với quý 4/2017 và 132,13 nghìn người so với quý 1/2018. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,52%.

Trong tổng số người thiếu việc làm, có 86,15% lao động nông thôn; 71,23% làm việc trong ngành nông lâm thủy sản.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 21,2 giờ, bằng 46,9% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (45,22 giờ/tuần).

Hình 4. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

6. Kết nối cung cầu lao động

Tổng hợp thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu tìm việc từ công thông tin điện tử việc làm của Bộ LĐ-TBXH trong quý 1/2018 như sau:

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

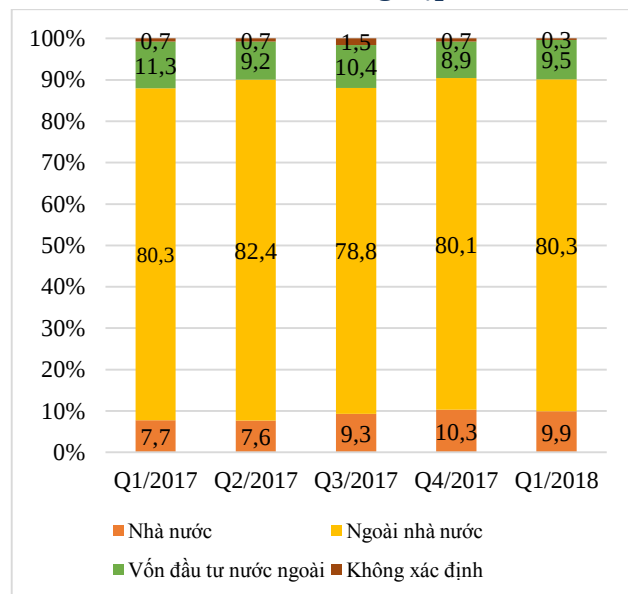
Có 146,1 nghìn chỗ làm việc được các DN đăng để tuyển dụng..

Nhu cầu tuyển dụng lao động nữ chiếm 57,3% tổng số;

Nhu cầu tuyển dụng của các công ty “ngoài nhà nước” chiếm 80,3%.

³Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có thời gian làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm.

Hình 5. Cơ cấu lao động cần tuyển theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH

Một số công việc vẫn có nhu cầu tuyển dụng lớn là: “lao động phổ thông” (chiếm 50,9%); “dệt, may mặc” (chiếm 26,0%).

Theo Navigos⁴, Vốn đầu tư FDI tăng mạnh, ngành sản xuất có nhu cầu tuyển dụng lao động bậc trung trở lên cao nhất, yêu cầu tuyển dụng đến từ ngành sản xuất đứng đầu, chiếm 40% nhu cầu tuyển dụng.

Nhu cầu tuyển dụng nhân sự cấp trung trong ngành Bán lẻ, Tài chính-Ngân hàng, Công nghệ thông tin vẫn tiếp tục nằm trong nhóm các lĩnh vực có nhu cầu tuyển dụng cao nhất quý 1. Tuy nhiên, chất lượng ứng viên chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của thị trường.

Nhu cầu tuyển dụng trong lĩnh vực Bất động sản và Du lịch-Khách sạn cũng tăng cao, chủ yếu tập trung tuyển dụng các vị trí quản lý cấp cao phục vụ cho việc mở rộng ngành nghề kinh doanh khác bên cạnh ngành kinh doanh lõi của mình.

Lĩnh vực thời trang có xu hướng mở rộng kinh doanh theo hình thức thương mại điện tử, nhiều vị trí tuyển dụng liên quan đến R&D, thiết kế thời trang, marketing, thương mại điện tử và bán hàng trực tuyến có nhu cầu tăng cao.

⁴ Thông cáo báo chí về nhu cầu tuyển dụng nhân sự cấp trung và cấp cao quý 1/2018, Công ty Navigos Group Việt Nam

- Về nhu cầu tìm việc làm:

Số người có nhu cầu tìm việc làm là 4,8 nghìn người, lao động nữ chiếm 44,7%. Trong đó:

+ Nhóm có bằng trung cấp nhu cầu tìm việc làm nhiều nhất là 1,4 nghìn người (chiếm 29,0%);

+ Nhóm có trình độ cao đẳng (chiếm 21,6%) và đại học trở lên (chiếm 15,4%).

+ Nhóm không có bằng cấp chiếm 23,3%, giảm 9,5 nghìn người so với quý 4/2017.

Theo nhóm nghề, “kế toán-kiểm toán”, “điện-điện tử” và “ngân hàng” có số lượt người tìm việc giảm nhiều so với quý 4/2017; tương ứng giảm 8,5 nghìn người, 2,8 nghìn người và 2,4 nghìn người so với quý 4/2017. Nhóm “lao động phổ thông” cũng có số lượt người tìm việc giảm xuống so với quý 4/2017; tương ứng giảm 3,4 nghìn người so với quý 4/2017.

Bảng 6. Nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm

Đơn vị: %

	2017				2018
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Theo giới tính					
Nam	55,2	55,2	54,9	55,0	55,3
Nữ	44,8	44,8	45,1	45,0	44,7
Theo CMKT					
Không bằng	19,1	17,2	19,0	22,1	23,3
Sơ cấp	13,3	13,8	11,8	11,6	10,7
Trung cấp	30,4	29,9	29,4	27,8	29,0
Cao đẳng	21,3	21,0	21,2	20,2	21,6
Đại học trở lên	15,9	18,0	18,6	18,3	15,4

Nguồn: Tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH

PHẦN 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Giới thiệu việc làm qua các TTDVVL ngành LĐTBXH:

Trong quý 1/2018, các Trung tâm DVVL tổ chức được 265 phiên giao dịch việc làm. Số lượt người lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm là 710.890 lượt người (giảm 9.563 lượt người so với quý 1/2017), số lao động nhận được việc làm do Trung tâm giới thiệu và cung ứng là 227.485 lượt người (giảm 4.870 lượt người so với quý 1/2017).

Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng:

Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết tháng 3 năm 2018 là 322 doanh nghiệp (trong đó: Doanh nghiệp nhà nước là 61; công ty cổ phần: 215; công ty TNHH: 46).

Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong quý 1 năm 2018 là 26.738 lao động (38,48% lao động nữ). Trong đó, thị trường Đài Loan: 12.869 lao động, Nhật Bản: 11.405 lao động, Hàn Quốc: 1.000 lao động,

Ả Rập - Xê út: 433 lao động, Algeria: 351 lao động, Malaysia: 247 lao động và các thị trường khác.

Bảo hiểm thất nghiệp:

Quý 1/2018, cả nước có 118.955 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, giảm 1.014 người (0,7%) so với cùng kỳ năm 2017 và giảm 32.267 người (21,3%) so với quý 4/2017.

Nguyên nhân thất nghiệp: 38% do hết hạn hợp đồng lao động (HDLĐ), hợp đồng làm việc (HDLV) hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt HDLĐ, HDLV; 29,8% do đơn phương chấm dứt HDLĐ, HDLV; 6,7% do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu; 1,9% do bị xử lý kỷ luật, bị sa thải và 23,7% do những nguyên nhân khác.

Người lao động thất nghiệp chủ yếu là lao động phổ thông chiếm 63,2%, lao động thất nghiệp có trình độ đại học và trên đại học chiếm 15,7%. Người lao động thất nghiệp trong lĩnh vực may- giày da- dệt- nhuộm- thiết kế thời trang chiếm tỷ lệ lớn: 30,8%.

Bảng 7. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị: người

	2017				2018
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	119.969	220.889	186.813	151.222	118.955
Số người có quyết định hưởng TCTN hàng tháng	102.367	218.999	193.283	156.212	107.547
Số người chuyên hưởng TCTN	687	885	1.022	914	845
Số người thất nghiệp được tư vấn, GTVL	194.214	322.916	317.404	275.787	225.048
Trong đó: Số người được GTVL	28.363	48.537	49.285	42.534	26.507
Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề	5.954	8.836	10.959	9.161	7.055

Nguồn: Cục Việc làm (2017, 2018)

Bảo hiểm xã hội:*Tình hình tham gia:*

Trong quý 1 năm 2018, tổng số người tham gia BHXH trên toàn quốc là 13.920 nghìn người, tăng 585 nghìn người, tương ứng tăng 4.39% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 13.680 nghìn người, tăng 4.43% so với cùng kỳ năm 2017; số người tham gia BHXH tự nguyện là 240 nghìn người, tăng 2.13% so với cùng kỳ năm 2017.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 25,26%.

Tình hình giải quyết các chế độ BHXH:

Trong quý 1 năm 2018, toàn quốc có 2,1 triệu lượt người được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội; trong đó: có 28.306 lượt người được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hàng tháng; 125.382 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần và 2.039.768 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe.

Trong quý 1 năm 2018, ước số chi BHXH là 45.545 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH từ nguồn Ngân sách 11.073 tỷ đồng và chi BHXH từ Quỹ BHXH là 34.472 tỷ đồng.

Bảng 8. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội

Chỉ tiêu	Đơn vị	2017				2018
		Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Tổng số người tham gia	Nghìn người	13.335	13.411	13.477	13.819	13.920
Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ	%	24,09	24,60	24,56	25,05	25,26
Theo loại hình						
Bắt buộc	Nghìn người	13.100	13.170	13.234	13.591	13.680
Tự nguyện	Nghìn người	235	241	243	227	240

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2017, 2018)

PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Quý 2/2018, đầu tư tư nhân tiếp tục tăng cao trong bối cảnh có niềm tin vào tăng trưởng kinh tế; tiếp tục động lực tăng trưởng từ khu vực công nghiệp và xây dựng với ngành công nghiệp chế biến chế tạo là nòng cốt; ngành khai khoáng bước đầu phục hồi; khu vực dịch vụ tiếp tục tăng cao khi dự báo lượng khách quốc tế tăng lên. Dự báo tăng trưởng GDP quý 2/2018 là 6,5%-6,7%, điều này sẽ tiếp tục tác động tích cực đến thị trường lao động.

Quý 2/2018, dự báo tổng số việc làm đạt khoảng 54,15 triệu, tăng 154 nghìn người so với

quý 1/2018, tăng 0,28% so với quý 1/2018 và tăng 1,39% so với cùng kỳ năm 2017. Một số ngành được dự báo có chỉ số sử dụng lao động cao so với cùng kỳ năm trước như: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Xây dựng; Thông tin và truyền thông và Giáo dục và đào tạo. Một số ngành dự báo nhu cầu lao động sẽ giảm không nhiều như: nông lâm thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.

Bản tin này được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị trong Bộ LĐ-TB&XH: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Thông tin.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ: BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điện thoại: 024.39361807

Email: bantinttld@molisa.gov.vn,

Website: <http://www.molisa.gov.vn>